

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH**

Bản án số: 63/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30-11-2021

*V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi
ly hôn.*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phiếu

2. Ông Hà Quang Văn.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Quang Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngân.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 82/2021/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2021/QĐ-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lương Thị Đ, sinh năm 1981

Địa chỉ: Xóm 7, xã Kh, huyện A, tỉnh Nghệ An.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn 3, xã Ph, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Các đương sự vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 4 năm 2021 và bản tự khai, nguyên đơn Chị Lương Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và Anh Nguyễn Văn D kết hôn với nhau và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Kh, huyện A, tỉnh Nghệ An vào ngày 16/01/2010 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng anh chị sinh sống cùng gia đình anh D tại xã Ph, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Tuy nhiên hai vợ chồng chỉ hạnh phúc được vài năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

mâu thuẫn là do không hợp nhau về mọi mặt. Hiện anh chị đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai về mọi mặt. Chị và cháu thứ ba ở tại Nghệ An, còn anh D và hai cháu đầu sinh sống tại N, Ninh Bình. Nay xác định mâu thuẫn giữa chị và anh D trầm trọng, không còn tình cảm vợ chồng nên chị xin ly hôn với anh D để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh D có 03 con chung là các cháu: Nguyễn Thị Tú Asinh ngày 23/11/2010; Nguyễn Thị Hồng Asinh ngày 08/12/2016; Nguyễn Trọng Đsinh ngày 21/9/2012. Hiện cháu Tú A và cháu Đ đang ở với anh D, cháu Hồng Á ở với chị. Nguyên vọng của chị sau khi ly hôn chị xin tiếp tục nuôi cháu Hồng Á, còn cháu Tú A và cháu Đ để các cháu tiếp tục ở với anh D. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của bị đơn Anh Nguyễn Văn D thể hiện tại bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, cụ thể: Anh xác định thời điểm kết hôn và chung sống như chị Đ trình bày là đúng. Tuy nhiên anh không nhất trí ly hôn với chị Đ, anh muốn vợ chồng đoàn tụ, vì anh cho rằng vợ chồng anh không có mâu thuẫn lớn.

Về con chung: Anh xác định giữa anh và chị Đ có 03 con chung là các cháu: Nguyễn Thị Tú A sinh ngày 23/11/2010; Nguyễn Thị Hồng A sinh ngày 08/12/2016; Nguyễn Trọng Đsinh ngày 21/9/2012. Hiện cháu Tú A và cháu Đ đang ở với anh, cháu Hồng Á ở với chị Đ. Trường hợp chị Đ cương quyết xin ly hôn với anh thì anh xin tiếp tục nuôi các cháu Tú Anh và cháu Đại, còn cháu Hồng Ánh để chị Đ nuôi. Anh không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của cháu Nguyễn Thị Tú A và cháu Nguyễn Trọng Đại: Thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2021. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì chúng cháu xin được ở với bố, vì chúng cháu ở với bố từ nhỏ, hiện tại hai chị em cháu đang sinh sống và học tập ổn định với bố tại xã Ph, chúng cháu không muốn bị xáo trộn cuộc sống.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện Nđã thụ lý vụ án về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo đơn khởi kiện của Chị Lương Thị Đ. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Nđã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng thủ tục pháp luật quy định. Tuy nhiên nhiều lần hòa giải nhưng các bên vẫn giữ quan điểm, không thống nhất được giải quyết toàn bộ vụ án, vì vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại đơn xin xử vắng mặt, nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm như bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Do bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Ph, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện Nthụ lý giải quyết tranh chấp là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật TTDS năm 2015. Việc thụ lý vụ án đúng quy định của pháp luật.

- *Việc xác định quan hệ tranh chấp*: Căn cứ đơn khởi kiện, Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” là đúng quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về thời hạn chuẩn bị xét xử*: Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo về hình thức, nội dung.

- *Thời hạn gửi hồ sơ, văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát*: Đảm bảo quy định của pháp luật, việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Việc giao nộp tài liệu chứng cứ*: Thực hiện đúng các quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các tài liệu là bản sao đều có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án*: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng*: Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đã có đơn xin xử vắng mặt. Bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không có mặt tại phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị tuyên:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Lương Thị Đ. Xử lý hôn giữa Chị Lương Thị Đ và Anh Nguyễn Văn D.

2. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*: Giao các cháu Nguyễn Thị Tú Asinh ngày 23/11/2010; Nguyễn Trọng Đsinh ngày 21/9/2012, cho anh Dtiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Nguyễn Thị Hồng Asinh ngày 08/12/2016 cho chị Đ tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

3. *Về án phí ly hôn*: Chị Lương Thị Đ phải chịu theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã Ph, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. **Về nội dung:** *Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:*

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa Chị Lương Thị Đ và Anh Nguyễn Văn D là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên hai bên chỉ chung sống được với nhau thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm, không hợp nhau về mọi mặt. Mặc dù anh D muốn vợ chồng đoàn tụ vì anh cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không đến mức trầm trọng. Tuy nhiên qua xem xét đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù anh D cho rằng mâu thuẫn không trầm trọng, tuy nhiên qua nhiều lần hòa giải bản thân anh D cũng không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng. Thực tế anh chị đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai về mọi mặt, điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa hai bên chỉ còn tồn tại về mặt hình thức, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ với anh D là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: anh D và chị Đ có 03 con chung là các cháu: Nguyễn Thị Tú Asinh ngày 23/11/2010; Nguyễn Thị Hồng Asinh ngày 08/12/2016; Nguyễn Trọng Đsinh ngày 21/9/2012. Hiện cháu Tú Anh và cháu Đại đang ở với anh D, cháu Hồng Ánh ở với chị Đ. Việc nuôi con sau khi ly hôn các bên không tranh chấp, cả anh D và chị Đ đều nhất trí nếu ly hôn anh D tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Thị Tú Asinh ngày 23/11/2010 và cháu Nguyễn Trọng Đsinh ngày 21/9/2012, chị Đ tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Thị Hồng Asinh ngày 08/12/2016. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay anh D và chị Đ khỏe mạnh, có thu nhập, cháu Tú Anh và cháu Đại hiện đang đi học và có nguyện vọng tiếp tục ở với anh D. Mặt khác các bên thống nhất không có tranh chấp. Do vậy, để đảm bảo sự ổn định, lợi ích mọi mặt của hai cháu nên giao cả hai cháu Nguyễn Thị Tú Asinh

ngày 23/11/2010; cháu Nguyễn Trọng Đsinh ngày 21/9/2012 cho anh Dtiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Hồng Ánh sinh ngày 08/12/2016 cho chị Đ tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng là có căn cứ theo Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do các bên không có yêu cầu vì vậy không đặt ra việc giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.5]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Do yêu cầu xin ly hôn của chị Đ được chấp nhận nên chị Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Lương Thị Đ. Xử lý hôn giữa Chị Lương Thị Đ và Anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Thị Tú A sinh ngày 23/11/2010; cháu Nguyễn Trọng Đ sinh ngày 21/9/2012 (Hiện cả hai cháu đang ở với anh D) cho anh D tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác. Giao cháu Nguyễn Hồng Á sinh ngày 08/12/2016(hiện cháu đang ở với chị Đ) cho chị Đ tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lương Thị Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ntheo biên lai thu số A/2021/0003312 ngày 13/4/2021.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã Kh, huyện A, tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Hương Quỳnh